

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ VÀO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Đoàn Thị Hân¹, Nguyễn Thị Mai Hương²

^{1,2}*Trường Đại học Lâm nghiệp*

TÓM TẮT

Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, không thể không nói đến vai trò của ngành nông nghiệp, sự phát triển của khu vực nông thôn. Việt Nam có trên 70% người dân sinh sống ở các vùng nông thôn và hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, tiềm năng phát triển nông nghiệp tương đối lớn nhưng kết quả ngành nông nghiệp mang lại còn chưa tương xứng. Thông qua việc nghiên cứu thực trạng phát triển ngành nông nghiệp trong thời gian qua, kết quả huy động vốn đã thực hiện từ 5 nguồn huy động chính: ngân sách nhà nước (NSNN), nguồn ODA, nguồn FDI, từ tài chính vi mô, từ nguồn tín dụng của các ngân hàng thương mại và nguồn từ các doanh nghiệp tư nhân, người dân. Trong các nguồn này, quy mô nguồn từ NSNN dần dần thu hẹp lại và các nguồn khác có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số giải pháp để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho huy động các nguồn lực vào phát triển nông nghiệp nhằm phát huy được các tiềm năng, thế mạnh.

Từ khóa: FDI, huy động vốn đầu tư, ngân sách nhà nước (NSNN), nông nghiệp, nông thôn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển nông nghiệp Việt Nam là một chủ đề được nhiều nhà khoa học và các cơ quan quản lý nhà nước quan tâm. Nông nghiệp ở đây là nông nghiệp mở rộng, bao gồm tất cả các hoạt động về nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Việt Nam là nước nông nghiệp đang trên đà phát triển nên để thực hiện thành công quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa thì việc phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ quan trọng. Hiện nay, theo số liệu thống kê khu vực nông thôn cả nước có 8.978 xã, giảm 93 xã so với 01/7/2011. Trong giai đoạn 2011 - 2016, các cấp, các ngành đã triển khai có hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Kết cấu hạ tầng nông thôn có sự biến đổi sâu sắc, hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn đã được tăng cường.

Theo số liệu thống kê năm 2016, khu vực nông thôn có 8,58 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 53,7% tổng số hộ; 6,4 triệu hộ phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 40,0% tổng số hộ và 1,01 triệu hộ khác, chiếm 6,3%, tăng 1,9 điểm phần trăm. Trong thời gian vừa qua đã có sự chuyển dịch tỷ trọng hộ

từ nông, lâm nghiệp và thủy sản sang phi nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trên địa bàn nông thôn có 15,94 triệu người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động hoạt động chính là sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 51,4% tổng số lao động nông thôn, giảm 8,2% so với năm 2011.

Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua khu vực nông thôn cũng có những hạn chế trong quá trình phát triển. Theo niên giám thống kê năm 2017, cơ cấu kinh tế cả nước chuyển dịch chậm, số hộ lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn cao, cụ thể: vùng Trung du và miền núi phía Bắc còn 75,4% hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, 74% số người trong độ tuổi lao động hoạt động chính là sản xuất.

Một trong những lý do cơ bản của hạn chế là vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn còn nhỏ. Vì vậy, từ nghiên cứu thực trạng vốn đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên cả nước trong thời gian qua, xác định được những nhân tố ảnh hưởng để có thể đưa ra những giải pháp huy động nguồn vốn phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta trong thời gian tới là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Thực trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời gian qua;

- Thực trạng huy động vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp Việt Nam;

- Gợi ý một số giải pháp huy động vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu: Sử dụng số liệu thứ cấp được thu thập qua các báo cáo về các nội dung liên quan của các cơ quan chuyên môn, niên giám thống kê;

- Phương pháp xử lý, phân tích tài liệu, số liệu: Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam trong thời gian vừa qua

Việt Nam là nước nông nghiệp đang phát triển. Trong những năm gần đây ở khu vực nông thôn đã nhận được nhiều các chính sách thúc đẩy sự phát triển khu vực này. Cơ cấu tăng trưởng kinh tế đang chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Trong thời gian qua, thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, ngày 16/4/2009, trong tổng số 8.978 xã nông thôn có 8.911 xã thuộc danh sách thực hiện Chương trình. Theo kết quả điều tra năm 2016, cả nước có 2.060 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 23,1% tổng số xã thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và chiếm 22,9% tổng số xã khu vực nông thôn.

Trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, số doanh nghiệp và số hợp tác xã tăng nhanh, số hộ ngày càng giảm mạnh. Theo niên giám thống kê, năm 2016, cả nước có 3.846 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 51,7% so với năm 2011, 6.946 hợp tác xã. Số hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 9,28 triệu hộ.

Theo Tổng cục Thống kê, cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất thể hiện ở cả ngành nông nghiệp, ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản. Ngành nông nghiệp có 1.740 doanh nghiệp, tăng 82,2% so với năm 2011; 6.646 hợp tác xã,

tăng 9,5%; 8,45 triệu hộ, giảm 11,9%. Ngành lâm nghiệp có 645 doanh nghiệp, tăng 48,6%; 44 hợp tác xã, tăng 33,3%; 115,4 nghìn hộ, gấp 2,04 lần. Ngành thủy sản có 1.461 doanh nghiệp, tăng 27,4%; 256 hợp tác xã, tăng 30,0%; 711,4 nghìn hộ, giảm 1,2%. Ngoài ra, quy mô của các doanh nghiệp, hợp tác xã được gia tăng. Trong tổng số 3.846 doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, có 1.205 doanh nghiệp có vốn sản xuất kinh doanh từ 10 tỷ đồng trở lên, chiếm 31,3% tổng số doanh nghiệp, tăng 76,2% so với năm 2010.

Xuất phát từ yêu cầu tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa nhằm tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất, đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất và tạo ra ngày càng nhiều vùng sản xuất nông sản hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao. Đến năm 2016, cả nước có 2.294 xã tiến hành dồn điền đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 25,6% tổng số xã, với diện tích là 693,7 nghìn ha, chiếm 6,0% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng được quan tâm, biểu hiện trước hết ở việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP). Đến năm 2016, cả nước có 1.495 đơn vị được cấp chứng nhận VietGAP và tương đương; trong đó, 540 đơn vị là hộ cá thể, chiếm 36,1% tổng số đơn vị được cấp chứng nhận; 551 nhóm liên kết, chiếm 36,9%; 199 hợp tác xã, chiếm 13,3%; 200 doanh nghiệp, chiếm 13,4% và 5 đơn vị thuộc loại hình khác, chiếm 0,3%.

Chia theo lĩnh vực sản xuất thì trồng trọt có 1.200 đơn vị, chiếm 80,2% tổng số đơn vị VietGAP; chăn nuôi 101 đơn vị, chiếm 6,8%; thủy sản 194 đơn vị, chiếm 13,0%. Hình thức sử dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được ứng dụng ở một số địa phương như: Lâm Đồng, Huế, Đà Nẵng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong giai đoạn 2011 - 2016, kinh tế trang trại phát triển với tốc độ nhanh. Tại thời điểm năm 2016, có 33.500 trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 67,2% so với năm 2011. Bao gồm, 9.276 trang trại trồng trọt, tăng 7,1%, bình quân mỗi năm tăng 1,4%; 21.060 trang trại chăn nuôi, gấp 3,3 lần, tăng 27,1%/năm; 113 trang trại lâm nghiệp, gấp 2,3 lần, tăng 17,7%/năm; 626 trang trại tổng hợp, gấp 1,4 lần, tăng 7,2%/năm. Số trang trại nêu trên đã sử dụng 175,8 nghìn ha đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 13,5% so với năm 2011; trong đó, đất trồng cây hằng năm 59,2 nghìn ha; đất trồng cây lâu năm 72,9 nghìn ha; đất lâm nghiệp 18,0 nghìn ha; đất nuôi trồng thủy sản 25,6 nghìn ha. Các trang trại đã tạo thêm chỗ làm việc, thu hút ngày càng nhiều lao động.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp cũng gặp phải những hạn chế. Mặc dù sản xuất được cơ cấu lại theo hướng mở rộng quy mô, nhưng sản xuất nhỏ vẫn phổ biến. Số doanh nghiệp và hợp tác xã tăng và số hộ liên tục giảm, nhưng đến nay hộ vẫn là đơn vị sản xuất cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn. Đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất có tăng nhưng còn hạn chế. Hiệu quả của hầu hết các loại hình tổ chức sản xuất, các ngành, các lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

nhìn chung vẫn thấp. Đầu tư cho nông thôn, nông nghiệp hạn chế. Lực lượng lao động đông đảo nhưng trình độ chuyên môn, tay nghề thấp. Đời sống một bộ phận dân cư, nhất là đồng bào vùng núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa còn khó khăn, thiếu thốn.

Những hạn chế nêu trên đang là thách thức lớn đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội nông thôn và sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Vì vậy, việc tìm ra giải pháp để huy động các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp là điều cần thiết hiện nay.

3.2. Thực trạng huy động vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp Việt Nam

Trong thời gian vừa qua, xem xét vốn đầu tư toàn xã hội nói chung và cho nông nghiệp nói riêng theo thành phần kinh tế có sự dịch chuyển vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước sang các khu vực khác. Hiện tại Việt Nam có các nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn gồm: Vốn đầu tư từ ngân sách, hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tài chính vi mô, tín dụng ngân hàng và vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, hộ gia đình. Tỷ lệ nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp trong tổng nguồn vốn đầu tư vào các ngành kinh tế ở Việt Nam thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1. Tỷ lệ vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp

TT	Nguồn vốn đầu tư	Tỷ lệ % so với tổng nguồn vốn đầu tư kinh tế, xã hội
1	Ngân sách nhà nước	6%
2	Vốn ODA	7%
3	Vốn FDI	1,5%
4	Tài chính vi mô	4% (GDP)
5	Tín dụng ngân hàng	17%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với nguồn từ ngân sách nhà nước, theo Báo cáo việc thực hiện Nghị quyết số 26/2012/QH13 của Quốc hội, giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn đầu tư từ NSNN đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên 610.959 tỷ đồng, tăng 1,83 lần so với giai đoạn trước. Từ năm 2012 - 2015 chiếm tới hơn 509.500 tỷ đồng (chiếm 52,9% tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ cả

nước). Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp từ ngân sách còn ít, chỉ chiếm khoảng 6% trong tổng vốn đầu tư kinh tế, xã hội.

Trong thời gian vừa qua, nhiều thể chế, chính sách tài chính đã được ban hành để hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn liên tục được mở rộng, năm sau cao hơn năm trước. Nhà nước tăng cường đầu tư từ

NSNN cho nông nghiệp, nông thôn và liên tục được mở rộng. Tỷ lệ chi cho nông nghiệp, nông thôn trong tổng chi NSNN đã tăng từ 32,8% năm 2008 lên 41,3% năm 2013. Trong giai đoạn 2009 - 2013, tổng số vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn đạt 520.441 tỷ đồng, bằng 51,67% tổng vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN và trái phiếu chính phủ (TPCP), tăng 2,62 lần so với 5 năm trước.

Cùng với vốn đầu tư từ NSNN và TPCP, vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng luôn duy trì được tăng với tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng chung cho nền kinh tế, bình quân đạt 21%/năm. Tổng dư nợ năm 2014 đạt gần 760 nghìn tỷ đồng... Theo Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế, vốn đầu tư ngân sách nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn được chính phủ phê duyệt giai đoạn 2016 – 2020 là 480.000 tỷ đồng, gấp đôi so với giai đoạn 5 năm trước, đáp ứng được khoảng 66% so với nhu cầu đầu tư. Việc đầu tư cũng sẽ được điều chỉnh theo hướng giảm dần tỷ trọng đầu tư thông qua Bộ và tăng phân cấp về cho các địa phương.

Nguyên nhân: Qua các năm, tổng nguồn từ NSNN đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn nói chung là tương đối lớn so với các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, ở khu vực nông nghiệp, nông thôn các hoạt động đều cần phải cải thiện, cần phải đầu tư. Từ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn sản xuất, kiến thức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm...

Vốn ODA, lũy kế đến nay là 5,5 tỷ USD, chiếm 7% trong tổng vốn ODA vào Việt Nam. Nhìn chung, đầu tư của các doanh nghiệp nói chung vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn là ít, nhưng vốn ODA dành cho nông nghiệp so với các ngành khác là tương đối nhiều. Đối với vốn ODA có nguồn hoàn lại và nguồn không hoàn lại. Tỷ trọng vốn không hoàn lại trong lĩnh vực này tương đối cao trong tổng nguồn vốn ODA, trung bình khoảng 350 - 400 triệu USD/năm. Tuy nhiên, do lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thường xuyên đối mặt với khó khăn, rủi ro do thiên tai, dịch họa, thị trường bấp bênh nên hiệu quả của việc đầu tư

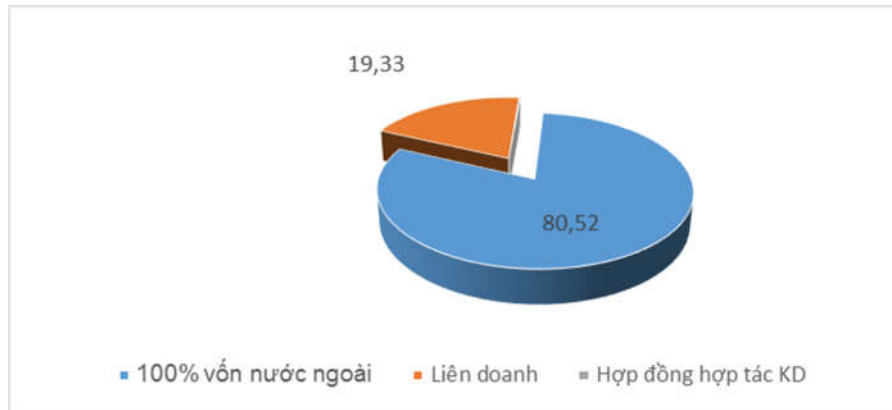
mang lại còn thấp. Việt Nam đã sử dụng nguồn vốn ODA ưu đãi, ODA không hoàn lại để thực hiện xóa đói giảm nghèo. Nguyên nhân nữa là Việt Nam thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp, thu nhập bình quân đầu người thoát khỏi ngưỡng nghèo của thế giới nên các nhà tài trợ sẽ giảm dần các khoản cho vay ODA ưu đãi, ODA không hoàn lại. Việt Nam cần sử dụng ODA cho phát triển nông nghiệp phải phù hợp với chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đất nước và cơ bản là đáp ứng tốt nhất, mang lại hiệu quả nhất đối với nâng cao đời sống của người nông dân.

Theo Vụ Hợp tác quốc tế (Bộ NN&PTNT), trong giai đoạn 1996 - 2015, tổng lượng vốn ODA huy động trong ngành nông nghiệp vào khoảng hơn 6 tỷ USD, chiếm khoảng 7% tổng ODA cả nước, góp phần đáng kể thúc đẩy, thay đổi bộ mặt của ngành nông nghiệp. Trong đó, thủy lợi chiếm tỷ lệ ODA cao nhất với 45%, tiếp theo là nông nghiệp (21%), phát triển nông thôn (15%), lâm nghiệp (15%) và ít nhất là thủy sản chỉ với 4%.

Nguồn vốn tiếp theo là vốn FDI đầu tư vào nông nghiệp, tích lũy đến hết năm 2017 là gần 3,4 tỷ USD, chỉ chiếm 1,5% tổng vốn FDI vào Việt Nam; Cụ thể nếu như năm 2001, vốn FDI vào nông nghiệp còn chiếm tới 8% tổng vốn FDI của cả nước, thì đến năm 2015 vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp chỉ còn khoảng 1,46% tổng vốn FDI vào Việt Nam, đến năm 2017 là 1,5% (theo báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài). Nguồn vốn FDI vào ngành nông nghiệp tăng trưởng không ổn định. Năm 2009, số lượng 29 dự án, năm 2010 giảm còn 12 dự án, đến năm 2014 tăng lên 28 dự án. Điều này cho thấy việc ngành nông nghiệp chưa có sức hấp dẫn với nguồn vốn FDI. Năm 2015 số lượng dự án mới đăng ký giảm xuống nhưng quy mô vốn đăng ký tăng lên đáng kể. Tổng nguồn FDI đầu tư vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết năm 2017 là 508 dự án với mức vốn đầu tư là 3.399,58 triệu USD. Đến tháng 2/2018, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào

nông nghiệp là 3,5 triệu USD với 514 dự án và so với tổng vốn đầu tư lũy kế vào ngành nông nghiệp thì số vốn này chỉ chiếm khoảng 1%

tổng đầu tư. Hình thức đầu tư của các dự án FDI đến hết năm 2017 thể hiện qua hình 1.



Hình 1. Cơ cấu hình thức đầu tư FDI vào nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam

Trong các hình thức đầu tư, hình thức đầu tư 100% vốn từ nước ngoài chiếm 80,52%, hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ chiếm 0,15%. Trong các đối tác đầu tư trực tiếp vào

nông, lâm nghiệp và thủy sản nước ta, đến hết năm 2017 là từ 34 quốc gia. Đối tác nước ngoài đầu tư trực tiếp vào Việt Nam thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2. Đối tác nước ngoài đầu tư trực tiếp vào ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
1	Đài Loan	155	599,47
2	Nhật Bản	42	239,15
3	Hàn Quốc	40	114,39
4	BritishVirginIslands	35	543,10
5	Singapore	33	381,83
6	Thái Lan	30	280,44
7	Hồng Kông	24	259,31
8	Australia	24	123,58
9	Pháp	24	67,38
10	Malaysia	20	149,08
11	Trung Quốc	17	44,99
12	Hoa Kỳ	15	161,82
13	Hà Lan	10	74,65
14	Ấn Độ	5	22,86
15	Khác	34	337,53
Tổng		508	3.399,58

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài.

Qua bảng 2 cho thấy, Đài Loan là quốc gia có nguồn FDI đầu tư vào Việt Nam lớn nhất trong số 34 quốc gia đầu tư vào Việt Nam với 155/508 dự án, tương ứng với số vốn đầu tư là 599,47 triệu USD; Tiếp theo, thứ hai là Nhật Bản, 42 dự án với tổng vốn đầu tư 239,15 triệu

USD; Hàn Quốc 40 dự án với 114,39 triệu USD. Dòng vốn đầu tư FDI và những dự án đầu tư FDI nhỏ lẻ hơn nhiều so với các lĩnh vực khác, tập trung vào chế biến thủy sản, hoa quả tại một số địa phương. Chưa có nhà đầu tư nước ngoài nào bỏ vốn vào các dự án đầu tư

công nghệ cao, hữu cơ quy mô lớn tại Việt Nam. Các dự án FDI vào nông nghiệp chỉ tập trung chủ yếu vào các dự án thu hồi vốn nhanh như chế biến nông sản thực phẩm; chế biến lâm sản, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc.

Theo thống kê Cục Đầu tư nước ngoài, dòng vốn FDI vào khu vực nông nghiệp đã ít, cơ cấu dự án và nguồn vốn này lại phân bổ mất cân đối trong các địa phương của cả nước. Các dự án FDI trong khu vực nông nghiệp đều tập trung vào những địa phương có lợi thế về cơ sở

hạ tầng, nguồn nhân lực, vùng nguyên liệu và điều kiện về thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi. Hiện nay, những địa phương thuộc khu vực Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có nguồn vốn đầu tư FDI lớn nhất so với các khu vực khác trong cả nước như: Bình Dương, Đồng Nai, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh... Trong khi đó, những địa phương và khu vực khác lại thu hút FDI rất khó khăn. Kết quả cụ thể thể hiện tại bảng 3.

Bảng 3. Dòng vốn FDI vào khu vực nông nghiệp theo địa phương (Tính đến hết năm 2017)

STT	Địa Phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Tỷ lệ (%)
1	Bình Dương	85	573,57	16,87
2	Lâm Đồng	61	249,07	7,33
3	Đồng Nai	38	511,31	15,04
4	TP. Hồ Chí Minh	29	69,79	2,05
5	Hà Nội	21	108,28	3,18
6	Bình Phước	21	55,35	1,63
7	Bình Thuận	20	45,98	1,35
8	Đà Nẵng	17	71,67	2,11
9	Khánh Hòa	15	90,41	2,66
10	Ninh Thuận	14	85,15	2,50
11	Tây Ninh	11	63,88	1,88
12	Quảng Ninh	9	126,87	3,73
13	Bình Định	9	89,55	2,63
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	9	61,07	1,80
15	Phú Yên	9	45,68	1,34
16	Long An	9	15,34	0,45
17	Khác	131	97,72	2,87
Tổng		508	3.399,58	100,00

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài.

Qua bảng 3 ta thấy, trong số 16 địa phương có nguồn FDI lớn nhất cả nước chủ yếu tập trung ở các địa phương vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây lại là các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nhưng, đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc là vùng kinh tế khó khăn trong phát triển mọi lĩnh vực nhưng số dự án đầu tư vào các tỉnh vùng này rất nhỏ, Sơn La là tỉnh trong vùng có số dự án đầu tư lớn nhất là 7 dự án với

vốn đầu tư 10,88 triệu USD, các tỉnh còn lại chỉ 1 đến 4 dự án và vốn đầu tư nhỏ. Qua đó cho thấy, hoạt động thu hút FDI ở các địa phương có sự chênh lệch lớn, các địa phương đang gặp khó khăn trong quá trình phát triển thì càng khó khăn trong việc huy động vốn này.

Nguồn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn còn chưa cao so với các ngành khác là do hoạt động này nhiều rủi ro, thời tiết khí hậu ở Việt Nam thất thường, giao

thông đến các khu vực nông thôn chưa hoàn thiện nên khó khăn trong hoạt động kinh doanh... Hiện nay, nhiều mô hình đầu tư phát triển nông nghiệp 4.0 để giảm bớt những yếu tố rủi ro đã được đầu tư nhưng còn hạn chế do thiếu vốn.

Nguồn từ các tổ chức tài chính vi mô: bao gồm nguồn từ các quỹ, các hiệp hội... đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn mới chiếm khoảng 4% GDP (Nguyễn Thị Thu Huyền, 2017). Các tổ chức tài chính vi mô cung cấp các khoản vay nhỏ và các dịch vụ, sản phẩm tài chính cho các hộ gia đình nông thôn có vốn sản xuất - kinh doanh thoát nghèo, ổn định cuộc sống. Các dịch vụ mà các tổ chức tài chính vi mô mang lại cho người dân là để khắc phục rất nhiều rào cản khi tiếp cận vốn vay của các ngân hàng thương mại. Cho đến nay, hoạt động tài chính vi mô ở Việt Nam còn phát triển rất chậm, số lượng tổ chức tài chính vi mô có khoảng hơn 50 đơn vị, trong đó có 3 đơn vị được cấp phép chính thức. Các tổ chức này nhỏ cả về quy mô và phạm vi hoạt động. Mặc dù còn nhiều hạn chế trong hoạt động nhưng có thể nói dịch vụ tài chính vi mô được khách hàng sử dụng đánh giá rất tích cực. Ở đây, ngoài ý nghĩa kinh tế thì dịch vụ tài chính vi mô có ý nghĩa xã hội hết sức quan trọng, là công cụ xóa đói giảm nghèo phát huy được nhiều tác dụng.

Với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, theo Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (Ngân hàng Nhà nước), đến cuối tháng 7/2016, dư nợ cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tổ chức tín dụng dành cho nông nghiệp, nông thôn có khoảng hơn 1 triệu tỷ đồng. Đây cũng là tỷ lệ vốn khá cao, chiếm khoảng 17% tổng dư nợ của nền kinh tế. Dù lĩnh vực nông nghiệp đang tiếp nhận nguồn vốn đầu tư đa dạng, nhưng trên thực tế nhu cầu vốn đầu tư nông nghiệp vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ, nhiều đối tượng vẫn cần vốn vay. Ngành nông nghiệp chỉ đóng góp khoảng 18% GDP cả nước, nhưng có vai trò hết sức quan trọng vì đây là khu vực tập trung gần 70% dân số nước ta và thu hút gần 50% lực lượng lao động cả nước.

Nhận thức được vai trò của nông nghiệp, nông thôn, nông dân, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển, nâng cao đời sống nông dân và xây dựng nông thôn mới, trong đó có chính sách tín dụng ngân hàng. Đặc biệt Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Thông tư 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 hướng dẫn thực hiện Nghị định 55/2015 là những chính sách mang tính đột phá để hướng dòng vốn tín dụng vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, thông qua nhiều chính sách mang tính đặc thù đối với lĩnh vực này.

Theo thống kê của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, tính đến tháng 3/2016 cả nước có 29.933 trang trại, giá trị sản xuất hàng hóa bình quân khoảng 2 tỷ đồng/trang trại, nhưng vốn đầu tư phần lớn từ vốn tự có và vốn vay của cộng đồng, tỷ trọng vốn tín dụng chiếm rất nhỏ.

Với các doanh nghiệp: Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cả nước hiện chỉ có hơn 49.600 doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, chiếm 8% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động, chủ yếu là vừa và nhỏ, thậm chí rất nhỏ, với mức vốn đầu tư thấp. Chính vì thế sức cạnh tranh của các doanh nghiệp này còn yếu. Chính vì vậy, các doanh nghiệp này đang thiếu vốn nghiêm trọng. Vì thiếu vốn nên việc đầu tư cho công nghệ còn rất ít, nên sản phẩm làm ra khó có thể cạnh tranh trên thị trường. Cùng với đó, chất lượng nguồn lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn thấp. Đa số các lao động làm thời vụ. Vì vậy, họ không thể đầu tư để nâng cao trình độ, không có ý thức phấn đấu để tăng năng suất và hiệu quả sản xuất.

Ngoài những nguồn vốn đầu tư đã nêu trên, một nguồn cũng vô cùng quan trọng đó là *vốn đầu tư của bản thân những người nông dân*. Những người nông dân họ tự bỏ vốn để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra của cải phục vụ cho đời sống sinh hoạt hàng ngày. Đây cũng là nguồn vốn lớn và trực tiếp nhất, nguồn vốn này khó thống kê để có một con số chính xác.

Nhìn chung, tổng nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp rất phong phú nhưng khó huy động do lĩnh vực nông nghiệp chứa đựng nhiều rủi ro, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, địa hình. Vì vậy ngoài sự hỗ trợ trực tiếp từ NSNN, Chính phủ cần có các chính sách để thu hút các nguồn vốn khác vào đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, phát huy được vai trò của các ngành nông nghiệp trong phát triển kinh tế đất nước.

3.4. Một số giải pháp huy động vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam

Thứ nhất, các chính sách: Cần có chính sách đầu tư hợp lý cho cả trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp. Những địa phương có tiềm năng, thế mạnh về lĩnh vực nào thì chú trọng đầu tư phát triển thế mạnh đó trước. Định hướng đầu tư cho các hoạt động hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp (thủy lợi...) và cho chế biến. Đồng thời, cần tăng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi...

Ngân sách nhà nước nên tập trung đầu tư vào các lĩnh vực mà khả năng thu hồi vốn không cao hoặc khó huy động đầu tư tư nhân như các dự án về cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội tại các vùng chưa phát triển, vùng đặc biệt khó khăn như Trung du, miền núi phía Bắc, Tây Nguyên... Tuy nhiên, khi lựa chọn các dự án đầu tư cần được dựa trên lợi ích trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường.

Chính phủ và các địa phương cần chú trọng trong công tác quy hoạch, đặc biệt quy hoạch để phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp ở các khu vực nông thôn, hạn chế làm thay đổi cuộc sống thường ngày của người dân, phù hợp với việc áp dụng khoa học công nghệ cao vào sản xuất quy mô lớn, để dễ dàng huy động đầu tư vào các vùng chuyên canh. Cần xây dựng các tổ hợp liên kết nông nghiệp từ sản xuất – chế biến – tiêu thụ. Đặc biệt là đối với các dự án từ vốn đầu tư nước ngoài. Tập trung ruộng đất để dành cho việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, hạn chế sản xuất nhỏ lẻ, manh mún.

Thứ hai, Chính quyền các địa phương cần xây dựng các phương án và đề xuất với Chính

Phủ để có các chính sách hỗ trợ về thuế, đất đai và vốn, tạo điều kiện các doanh nghiệp FDI dễ dàng quyết định đầu tư vào ngành nông nghiệp hơn. Đây là những lý do gây trở ngại trong việc huy động FDI hiện nay.

Thứ ba, Nhà nước cần xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức tài chính vi mô hoạt động rộng rãi vì hiện tại, chưa có hệ thống pháp lý đầy đủ đảm bảo cho hoạt động của các tổ chức. Những lợi ích mà dịch vụ của các tổ chức tài chính vi mô mang lại cho người dân đã được khẳng định, giúp duy trì và ổn định đời sống của người dân, đặc biệt ở các vùng trình độ người dân còn khó khăn, giảm bớt tín dụng đen ở những khu vực này.

Thứ tư, Xây dựng mối quan hệ phối hợp chặt chẽ giữa các công ty bảo hiểm với các tổ chức tín dụng và các tổ chức của nông dân (hội nông dân, hợp tác xã, tổ nhóm nông dân) vì hiện tại đa số tổ chức tín dụng và ngân hàng còn hạn chế trong việc cho người dân, các tổ hợp tác, hợp tác xã vay tiền để kinh doanh vì sợ rủi ro.

Thứ năm, Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng ở các vùng nông thôn. Đây là một trong những nguyên nhân gây khó khăn trong thu hút vốn đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt cần sớm hoàn thiện hệ thống giao thông về các vùng nông thôn.

4. KẾT LUẬN

Trong nội dung bài nghiên cứu này, tác giả đã trình bày những vấn đề cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội nông thôn nước ta hiện nay, về thực trạng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản Việt Nam. Sau khi trình bày thực trạng huy động vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp từ 5 nguồn nguồn huy động chính: NSNN, nguồn ODA, nguồn FDI, từ tài chính vi mô và từ nguồn tín dụng của các ngân hàng thương mại, từ doanh nghiệp và người dân trong thời gian vừa qua, tác giả cũng đưa ra một số giải pháp thiết thực nhằm huy động vốn đầu tư vào phát triển nông nghiệp Việt Nam trong thời gian tới có nhiều thuận lợi và hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đoàn Thị Hân (2018). *Huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính thực hiện chương trình XDNTM vùng TDMN phía Bắc Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ Trường Đại học Lâm nghiệp.

2. Khánh Toàn (2016). *Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn ít*,

<http://www.hoinongdan.org.vn/sitepages/news/68/48876/dau-tu-cho-nong-nghiep-nong-thon-con-it>

3. Tổng cục Thống kê (2018). *Niên giám thống kê năm 2017*. Nxb. Thống kê.

4. Đỗ Thiên Anh Tuấn (2018). *Nông nghiệp Việt Nam 2018: Để không một nông dân nào bị bỏ lại*, <http://nongthonviet.com.vn/nong-nghiep/cau-chuyen-nong-nghiep/201802/nong-nghiep-viet-nam-2018-de-khong-mot-nong-dan-nao-bi-bo-lai-719911/>

COLLECTION OF INVESTMENT CAPITAL IN AGRICULTURAL AND RURAL DEVELOPMENT IN VIETNAM

Doan Thi Han¹, Nguyen Thi Mai Huong²
^{1,2}*Vietnam National University of Forestry*

SUMMARY

In the process of national industrialization and modernization, the role of agriculture in rural areas development is not deniable. Vietnam has more than 70% of people living in rural areas and operating in the agricultural sector, the potential for agricultural development is relatively large, but the results of the agricultural sector are not adequate. By studying the status of agricultural development in recent years, the research shows that the investment capital mobilization was from 5 main sources: State budget, ODA, FDI, microfinance, commercial banks and sources from private businesses, people. Of all these sources, the state budget has gradually decreased while the other sources have showed an upward trend in recent years. The research proposes measures to facilitate resources mobilization for agricultural development, to promote potentials and strengths.

Keywords: Agriculture, FDI, investment capital mobilization, rural areas, state budget.

Ngày nhận bài : 16/8/2018
Ngày phản biện : 29/01/2019
Ngày quyết định đăng : 11/02/2019